

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/4/2024
V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG- TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thò Bá Tênh và Ông Trần Đình Hưng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Lô Quốc Át** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Ông Lô Văn Tim - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2024/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Vi Thị N, sinh năm 1997 (Có đơn xét xử vắng mặt)
HKTT: Bản H, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An.

2. **Bị đơn:** Anh La Văn N1. Sinh năm 1992 (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

Địa chỉ: Bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án chị Vi Thị N trình bày:

Tình cảm: Chị N và anh La Văn N1 tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2015. Chị N và anh N1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 04 tháng 6 năm 2015 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng tại bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An. Thời gian đầu chung sống rất

hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do, vợ chồng kết hôn khi còn quá trẻ, không tìm hiểu kỹ nên khi về chung sống thì không hợp nhau, thường xuyên cãi vã và xúc phạm nhau thậm tệ, càng chung sống tính cách càng khác nhau nên vợ chồng xảy ra quá nhiều mâu thuẫn, sức chịu đựng của chị N cũng có giới hạn nên vào đầu năm 2016 chị N quyết định sống ly thân với anh N1. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị N có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

Con chung: Chị N và anh N1 có 01 con chung tên cháu là La Thị Diệp C, sinh ngày 25/02/2015, hiện nay cháu sống với ông bà nội và anh N1 tại bản bản Đình Yên, xã Y huyện T, tỉnh Nghệ An, nếu vợ chồng ly hôn thì chị N có nguyện vọng con do anh N1 và ông bà nội chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành vì từ nhỏ cháu một mình anh N1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ đối với bị đơn anh La Văn N1 nhưng anh N1 vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại các biên bản lấy lời khai thì ông La Diệu b đẻ của anh La Văn N1 trình bày: Chị N và anh N1 kết hôn vào năm 2015 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn chị N và anh N1 chung sống với gia đình ông D tại bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An. Chị N và anh N1 hiện nay đã sống ly thân nhau. Về con chung thì chị N và anh N1 có 01 con chung tên cháu là La Thị Diệp C, sinh ngày 25/02/2015 hiện nay cháu sống với anh N1 và vợ chồng ông D tại bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An. Khi cháu L thị Diệp C được 24 tháng tuổi thì chị N (mẹ cháu C) bỏ đi mà gia đình tôi không hề biết là chị Na b1 đi lúc nào. Cháu La Thị Diệp C từ ngày chị N bỏ đi thì chỉ ở với vợ chồng ông D và anh N1, còn chị N chưa bao giờ gửi tiền về hỗ trợ ông D nuôi cháu C nhưng về mặt thời gian, tình cảm, nuôi dưỡng thì không bằng anh N1. Anh N1 đưa đón cháu đi học, cho cháu ăn uống, chăm sóc cháu khi ốm đau. Từ khi chị N để cháu lại cho anh N1 thì chị N chưa về thăm cháu được lần nào. Do cuộc sống khó khăn, ở nhà không có việc làm nên anh N1 xin phép vợ chồng ông D gửi cháu C lại cho vợ chồng ông D chăm sóc, còn anh N1 đi làm phụ hồ với bạn bè ở ngoài Bắc để kiếm tiền nuôi con. Anh N1 mới đi làm xa từ năm 2020, nhưng thỉnh thoảng khoảng 2 đến 3 tháng vẫn về nhà thăm cháu C, còn điện thoại thì gọi thường xuyên. Ông D cũng hỏi ý kiến của anh N1 thì anh N1 trình bày như sau: Về tình cảm: Anh N1 đồng ý ly hôn với chị N; về con chung: Có nguyện

vọng nuôi cháu La thị Diệp C và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Văn bản của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương tổng đạt cho anh N1 thì anh N1 đã được ông D báo lại nhưng do anh N1 đi làm ăn xa, phương tiện đi lại khó khăn, công trình xây dựng chưa xong, không xin nghỉ lâu ngày được nên không thể về giải quyết vụ án theo giấy triệu tập của Tòa án.

Kết quả xác minh tại địa phương: Anh La Văn N1 có hộ khẩu thường trú tại bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An có đăng ký kết hôn với chị Vi Thị N tại UBND xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An vào ngày 14/6/2015 và có một con chung tên cháu là La Thị Diệp C, sinh ngày 25/02/2015 hiện nay cháu sống cùng với anh N1 và ông bà nội là gia đình ông La D1 tại bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An. Anh N1 đi làm ăn xa từ năm 2020, thường xuyên gửi tiền về cho ông La D1 để nuôi dưỡng, chăm sóc con cháu C và thỉnh thoảng khoảng 2 đến 3 tháng anh N1 mới về thăm nhà. Chị Vi Thị N có hộ khẩu thường trú ở tại bản H, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An và chị N không sinh sống tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn Chị Vi Thị N cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân cho chị Vi Thị N được ly hôn với anh La Văn N1; Con C1: Giao cháu La Thị Diệp C cho anh N1 nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N; tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Án phí: Chị N chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng và các lời khai của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án. Anh La Văn N1 có hộ khẩu thường trú tại bản Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Vi Thị N và bị đơn anh La Văn N1 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Bị đơn được triệu tập họp lệ lần thứ hai không vì trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Mặt khác trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với bị đơn mặc dù bị đơn thỉnh thoảng khoảng 2 đến 3 tháng mới về nhà và có liên lạc với gia đình, do đó có căn cứ khẳng định bị đơn cố tình dấu địa chỉ, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N1 kết hôn với nhau vào năm 2015 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc và được UBND xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn tại quyền, số 21 ngày 04/6/2015 vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Nội dung:

- Tình cảm: Chị N và anh N1 có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, hai người đã không sống chung với nhau một thời gian dài, điều đó phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị N và anh N1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Con chung: Chị N và anh N1 có 01 con chung là cháu La Thị Diệp C, sinh ngày 25/02/2015, hiện cháu C sống cùng anh N1 và ông bà nội tại bản Đình Yên, xã Y, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Qua quá trình xác minh tại địa phương, lời khai của ông La D1 thì cháu La Thị Diệp C từ năm 2015 do anh N1 chăm sóc, nuôi dưỡng, chị Vi Thị Na b2 nhà đi làm ăn xa từ năm 2016 và chưa về nhà thăm cháu được lần nào. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Hội đồng xét xử giao cháu La Thị Diệp C cho anh N1 tiếp tục tự chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng con chung do anh N1 không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu C nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Chị Vi Thị N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, và Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 47 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q;

Tuyên xử:

1. Quan hệ Hôn nhân: Chấp nhận chị Vi Thị N được ly hôn với anh La Văn N1.

2. Con chung:

+ Giao cháu La Thị Diệp C, sinh ngày 25/02/2015 cho anh La Văn N1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi;

- Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị N;

- Chị N có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Buộc chị Vi Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000727 ngày 26/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An
- VKSND H.Tương Dương;
- Cơ quan THADS H.Tương Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Hòa;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Cường

